

Số: 315 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Mường Lát.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 khóa XVI, kỳ họp thứ 15 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 25/02/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 07/3/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 45/BC-HĐTĐ ngày 07/3/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Mường Lát,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Mường Lát với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		81.240,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.249,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.802,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.188,49

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	11,86
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		11,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		70,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	70,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

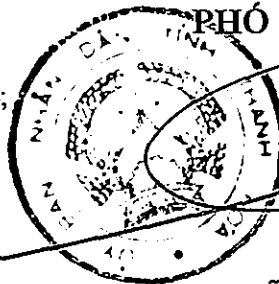
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ47)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (hà)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mường Lát	Xã Tam Chung	Xã Tén Tàn	Xã Mường Lý	Xã Trung Lý	Xã Quang Chiêu	Xã Pù Nhi	Xã Nhi Sơn	Xã Mường Chanh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích		81.240,92	954,14	12.150,76	12.011,82	8.398,97	19.750,27	10.987,57	6.571,96	3.867,47	6.547,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.249,80	831,62	11.674,73	11.574,76	7.850,85	19.386,25	10.577,19	6.239,56	3.780,27	6.334,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.162,24	26,93	194,48	144,72	106,99	61,54	329,15	79,77	46,12	172,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	27,07	27,07								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	604,49	9,72	39,50	55,70	282,46	24,15	8,93	35,11	51,05	97,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	458,96	28,83	91,85	85,84	85,41	38,45	28,16	42,09	42,17	16,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.312,83		4.197,96	5.209,52		1.879,96	3.831,45	2.798,74	550,06	2.845,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.529,92					4.529,92				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50.136,28	764,28	7.148,01	6.070,16	7.375,21	12.845,95	6.367,84	3.279,17	3.090,35	3.195,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,02	1,86	2,93	8,82	0,78	2,22	11,66	4,68	0,52	7,55
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,06					4,06				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.802,63	83,34	234,46	290,71	175,57	272,07	258,70	280,02	73,27	134,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	255,24	1,84	50,22	22,78	0,25	23,76	12,81	138,17	3,81	1,60
2.2	Đất an ninh	CAN	1,15	1,15								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,44	0,41	1,65	0,12	28,43		0,19	0,07	0,57	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	336,66	17,37	24,41	50,52	21,55	43,61	53,73	49,20	33,97	42,30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	198,61		26,18	29,52	25,51	32,03	29,20	22,15	16,50	17,52
2.14	Đất ở tại đô thị	DDT	5,78	5,78								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,72	3,26	0,07	0,10	0,14	0,53	0,32	0,34	6,41	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	35,71	8,52	1,89	3,23	4,10	4,77	3,15	3,31	3,11	3,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,06	3,24	1,13	2,99	9,38	1,04	5,51	14,20	3,23	7,34
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01						0,01			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	878,22	41,77	128,91	181,45	86,21	166,31	153,78	52,57	5,67	61,55
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03					0,02		0,01		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.188,49	39,18	241,57	146,35	372,55	91,95	151,68	52,38	13,93	78,90
4	Đất khu công nghiệp eo*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT										

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN MUỜNG LẮT
(Kèm theo Quyết định số: 315/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]